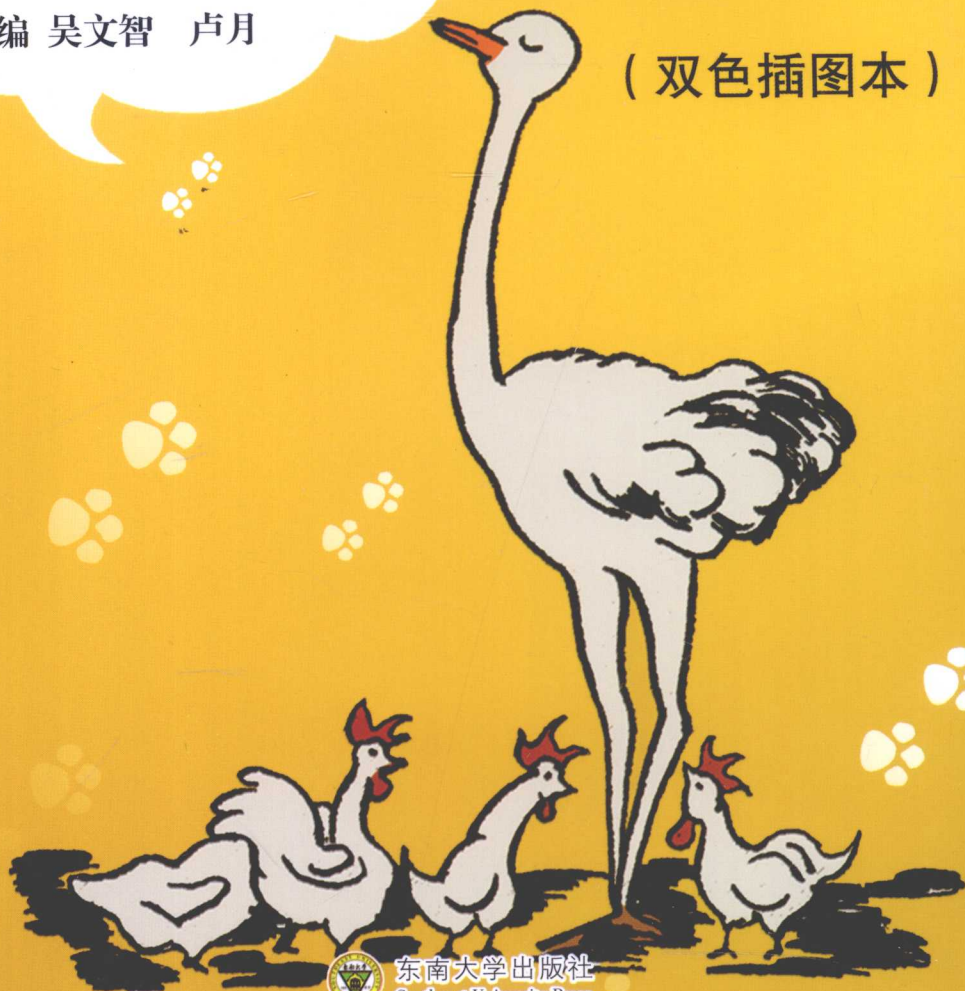


新课标学生 成语词典

XINKEBIAO
XUESHENG
CHENGYUCIDIAN

主编 吴文智 卢月

(双色插图本)



东南大学出版社
Southeast University Press

新课标学生成语词典

(双色插图本)

主 编：吴文智 卢 月
编 委：邱颖萍 杨传兵 唐献军
张月娇 殷 婷 刘 娟
绘 图：庞 彦

东南大学出版社
· 南京 ·

内 容 提 要

本词典收成语近 5000 条及精美彩图 500 多幅,囊括了国内各主要的城市中、小学生语文课本及中、小学生课外读物中所出现的各类成语。本词典中所提供的例句典型、实用、稳定性强,可以帮助中小学生学习理解及运用成语的能力。除解词释义外,本词典还就成语的搭配和用法等做了简明扼要的提示。为提高同学们阅读和使用本词典的兴趣,书中还特为一些成语配画了形象生动的精美插图。

图书在版编目(CIP)数据

新课标学生成语词典(双色插图本)/吴文智,卢月主编.

—南京:东南大学出版社,2010.7

ISBN 978-7-5641-2320-8

I. ①新… II. ①吴… ②卢… III. ①汉语—成语词典—中小学 IV. ①G634.303

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2010)第 132309 号

新课标学生成语词典(双色插图本)

主 编	吴文智 卢 月	责任编辑	刘 坚
电 话	(025)83793329/83362442(传真)	电子邮件	liu-jian@seu.edu.cn

出版发行	东南大学出版社	出 版 人	江 汉
社 址	南京市四牌楼 2 号	邮 编	210096
销售电话	(025)83793191/57711295(传真)		
网 址	www.seupress.com	电子邮件	press@seu.edu.cn

经 销	全国各地新华书店	印 刷	南京新洲印刷有限公司
开 本	880 mm×1240 mm 1/32	印 张	15 字 数 600 千
版 次	2010 年 8 月第 1 版第 1 次印刷		
书 号	ISBN 978-7-5641-2320-8		
定 价	24.80 元		

* 未经本社授权,本书内文字不得以任何方式转载、演绎,违者必究。

* 东大版图书若有印装质量问题,请直接与读者服务部联系,电话:025-83792328。

前 言

我国教育部 2001 年颁布的“新课标”中,进一步强调了中、小学语言的教学要注重的“工具性与人文性的统一”,要将对学生的“知识培养与能力培养”置于同等重要的地位,以促进素质全面提高。为了具体体现“新课标”的这一指导思想和原则,为了使同学们的汉语成语学习从初始阶段就纳入符合汉语自身特点与规律的正确轨道,体会中国传统文化的精髓,我们组织有关专家,精心编写了这部《新课标学生成语词典》(双色插图本)。

学习和掌握一种语言,一本适用的语言工具书无疑是不可或缺的。然而,长期以来,虽然我国图书市场上各类汉语成语类工具书的品种与数量每年都在大量增加,但其设计真正符合中、小学生和广大读者的需要,其内容真正适合使用的成语词典却为数不多。我们所编纂的这部《新课标学生成语词典》(双色插图本),在收词、释义、例句,以及自始至终的语言与设计风格等各个环节上,都充分考虑了广大读者的认知规律及阅读与使用成语工具书的习惯与特点。可以说,这是一部专门为广大中、小学生及外国留学生“量身定做”的成语词典。

本词典收成语 5000 余条及精美彩图 500 多幅,囊括了国内各主要城市中、小学生语文课本及中、小学生课外读物中所出现的各类成语。本词典中所提供的例句典型、实用、稳定性强,可以帮助中小學生提高理解及运用成语的能力。除解词释义外,本词典还就成语的搭配和用法等做了简明扼要的提示。为提高同学们阅读和使用本词典的兴趣,书中还特为一些词语配画了形象生动的精美插图。

参与本词典编纂工作的成员均为多年从事语文教学和研究的教师或专家,这为本词典的高质量和权威性提供了保证。然而,编写这样一部主要服务于广大中、小学生及外国留学生的图文并茂的词典是一项艰巨的工作。因时间所限,书中的疏漏或不当之处在所难免。我们欢迎各界读者,特别是广大中、小学师生在使用本词典的过程中给我们提出批评与建议,以使本词典更加完善。

《新课标学生成语词典》编委会

6 月 15 日于南京

汉语拼音音节索引

A

哀 1
唉 1

爱 1
碍 2

安 2
鞍 3

按 3
黯 4

昂 4
嗷 4

B

八 5
拔 5

跋 5
白 5

百 6
班 8

斑 9
搬 9

半 9
榜 10

包 10

宝 10
饱 10

报 10
抱 11

暴 11
杯 11

卑 12
悲 12

背 12
奔 13

本 13
笨 13

逼 13
比 14

彼 14
笔 14

必 14
闭 14

碧 15
蔽 15

壁 15
避 15

鞭 16
变 16

遍 16

标 16
彪 16

表 16
别 16

彬 17
宾 18

冰 18
兵 18

并 19
病 19

拨 19
波 19

勃 19
博 20

捕 20
不 20

步 31

C

才 32
餐 32

残 32
惨 32

cāng
仓 32

cáng
沧 32
藏 33

cāo
操 33

cǎo
草 33

cè
恻 33

cēn
参 33

céng
层 34

chā
差 34
插 34

chá
查 34
察 34

chái
豺 34

cháng
长 34

chàng
怅 35
畅 35

chē
车 36

chè
彻 36

chén
沉 36
陈 36

chèn
称 36
趁 36

chēng	chǔ	cūi	dé
称 36	处 43	摧 49	得 63
瞠 37	楚 43	cùn	德 65
chéng	chù	寸 49	dēng
成 37	触 43	cuō	灯 65
承 37	chuān	蹉 49	登 65
诚 38	川 44	cuò	děng
城 38	穿 44	措 49	等 65
乘 38	chuán	错 50	dī
惩 38	船 44	D	低 65
程 38	chuàn	dá	滴 66
chī	串 44	答 51	dì
吃 39	chuāng	dǎ	地 66
痴 39	窗 44	打 51	颠 66
嗤 39	chuī	dà	点 67
chí	吹 44	大 51	diǎn
迟 39	chuí	dāi	刁 68
持 39	垂 44	呆 59	雕 68
chì	捶 45	dài	diào
叱 39	chūn	代 59	凋 68
赤 39	春 45	待 59	掉 68
chōng	chún	戴 59	dié
充 40	唇 46	dān	喋 68
chóng	chǔn	单 60	dīng
重 40	蠢 46	担 60	丁 68
崇 40	chuò	dǎn	dǐng
chǒng	绰 46	胆 60	顶 69
宠 40	cí	dàn	diū
chóu	辞 46	淡 61	丢 69
愁 40	慈 47	弹 61	dōng
踌 40	cǐ	dāng	东 69
chǒu	此 47	当 61	dòng
丑 41	cōng	dàng	动 70
chòu	聪 47	荡 62	洞 70
臭 41	cóng	dāo	dǒu
chū	从 47	刀 62	斗 70
出 41	cū	dào	dòu
初 42	粗 48	倒 62	斗 70
chú	cù	道 62	豆 70
除 43	促 49		
	猝 49		

dú	fǎn	féng	gèng
独 71	反 79	逢 88	更 96
读 72	返 80	fèng	gōng
dù	fàn	风 89	公 96
妒 72	犯 80	奉 89	功 96
度 73	泛 80	fū	攻 97
duǎn	fāng	夫 89	供 97
短 73	方 80	敷 89	恭 97
duàn	fáng	fú	gōu
断 73	防 80	浮 89	钩 98
duī	fàng	福 90	gǒu
堆 73	放 81	fǔ	苟 98
duì	fēi	抚 90	狗 98
对 73	飞 81	俯 90	gū
dùn	非 82	釜 90	沽 98
顿 74	fēi	fù	孤 98
遁 74	肥 83	付 90	gǔ
duō	fěi	负 91	古 99
多 74	匪 83	妇 91	谷 99
咄 75	fèi	附 91	骨 99
E	沸 83	赴 91	蛊 100
ē	肺 83	富 92	gù
婀 76	废 83	腹 92	固 100
è	费 84	缚 92	故 100
恶 76	fēn	覆 92	顾 100
ēn	分 84	G	guā
恩 76	纷 84	gǎi	瓜 101
ěr	fěn	改 93	刮 101
尔 76	fèn	gāo	guǎ
耳 76	奋 85	高 93	寡 101
èr	愤 85	gé	guà
二 77	fēng	格 94	挂 101
F	风 85	隔 95	guǎi
fā	丰 88	gè	拐 101
发 78	封 88	gēn	guān
fān	峰 88	根 96	关 101
翻 78	烽 88	gěng	官 101
fán	锋 88	耿 96	冠 102
繁 79	蜂 88		guǎn
			管 102

guāng	hè	huān	J
光 102	荷 109	欢 116	jī
guī	赫 109	huǎn	饥 123
归 103	鹤 109	缓 116	机 123
guǐ	hēi	huàn	鸡 123
诡 103	黑 109	换 117	积 124
鬼 103	hèn	患 117	jí
gǔn	恨 109	焕 117	吉 124
滚 104	héng	huāng	岌 125
guǒ	横 110	荒 117	急 125
果 104	hōng	huáng	疾 125
裹 104	轰 110	黄 118	集 126
guò	哄 110	惶 118	jǐ
过 104	hóng	huǎng	己 126
H	鸿 110	恍 118	挤 126
hǎi	hòu	huī	济 126
海 105	后 110	灰 118	jì
hài	厚 112	挥 118	记 126
骇 105	hū	hui	既 126
害 106	呼 112	回 119	继 126
hán	hú	悔 119	寄 127
邯 106	狐 112	huì	jiā
含 106	胡 112	讳 119	家 127
寒 106	湖 113	海 119	jiá
hàn	圉 113	绘 120	戛 128
汗 107	hǔ	hūn	jiǎ
háng	虎 113	昏 120	假 128
行 107	hù	hún	jià
háo	互 114	浑 120	价 128
毫 107	huā	魂 120	驾 128
豪 107	花 114	hùn	嫁 128
hǎo	huá	混 120	jiān
好 107	华 114	huó	尖 128
hào	哗 114	活 121	坚 129
好 107	huà	huǒ	艰 129
浩 108	化 114	火 121	兼 130
hé	画 115	huò	简 130
合 108	话 116	货 121	jiàn
何 108	huái	祸 121	见 130
和 108	怀 116	豁 122	剑 131

健 132	金 137	拒 147	夸 153
箭 132	津 138	据 147	夸 153
jiāng	筋 138	聚 147	kuài
江 132	襟 139	juǎn	快 154
将 132	jīn	卷 147	kuān
jiàng	锦 139	jué	宽 154
降 133	谨 139	决 147	kuáng
jiāo	jìn	绝 147	狂 154
交 133	尽 139	jūn	kuàng
娇 133	进 140	军 148	旷 154
骄 133	近 140	君 148	kuī
焦 133	噤 140	K	崑 155
jiǎo	jīng	kāi	kuì
狡 134	泾 141	开 149	溃 155
绞 134	经 141	kǎn	kùn
矫 134	惊 141	侃 149	困 155
脚 134	兢 142	kàn	L
jiào	精 142	看 150	lā
叫 134	jǐng	kāng	拉 156
jiē	井 142	慷 150	lái
皆 134	jìng	kē	来 156
接 134	敬 143	苛 150	lài
街 135	jiǒng	kě	癞 156
jié	迥 143	可 150	làn
孑 135	炯 143	kè	烂 157
节 135	jiǔ	克 151	滥 157
劫 135	九 143	刻 151	láng
洁 135	久 144	kōng	狼 157
结 135	酒 144	空 151	琅 158
桀 135	jiù	kǒu	làng
捷 136	旧 144	口 152	浪 158
截 136	咎 144	kòu	láo
竭 136	救 144	扣 152	劳 158
jiě	就 145	kū	牢 159
解 136	jū	枯 153	lǎo
jiè	居 145	哭 153	老 159
戒 136	鞠 145	kǔ	lè
借 136	jú	苦 153	乐 161
jīn	局 146		
斤 137	jǔ		
今 137	举 146		

雷 161	临 168	络 173	门 180
泪 162	淋 169	落 173	扪 181
冷 162	鳞 169	M	闷 181
离 162	líng	má	蒙 181
梨 163	伶 169	麻 175	mèng
	玲 170	mǎ	梦 181
	零 170	马 175	mí
礼 163	lìng	mái	弥 181
里 163	另 170	埋 175	迷 181
理 163	令 170	mǎi	mì
	liū	买 175	秘 182
力 164	溜 170	mài	勉 182
历 164	liú	卖 176	miǎn
立 165	留 171	mán	miàn
励 165	流 171	蛮 176	面 182
利 165	liǔ	瞒 176	miǎo
例 165	柳 171	mǎn	渺 183
	liù	满 176	miào
连 165	六 171	màn	妙 183
廉 166	lóng	漫 177	miè
	龙 172	慢 177	灭 183
恋 166	lǒng	máng	mín
	笼 172	忙 177	民 183
良 166	lòu	盲 178	míng
梁 166	漏 172	茫 178	名 184
	lú	māo	明 184
两 166	炉 172	猫 178	鸣 186
	lù	máo	冥 186
量 167	碌 172	毛 178	mǐng
	路 172	茅 179	酩 186
聊 167	lǚ	mào	miù
寥 167	屡 173	冒 179	谬 186
	luàn	貌 179	mó
了 168	乱 173	méi	模 186
	luè	没 179	摩 186
料 168	掠 173	眉 179	磨 187
	略 173	měi	mò
林 168	lùn	每 180	莫 187
	论 173	美 180	

墨 187	niè 192	蓬 198	欺 206
默 187	蹶 192	捧 198	漆 206
móu 188	宁 192	pī 198	齐 206
谋 188	牛 193	披 199	其 206
mù 188	扭 193	劈 199	奇 207
目 188	nòng 193	pí 199	骑 207
木 189	弄 193	皮 199	棋 207
慕 189	nù 194	虬 200	旗 208
暮 189	怒 194	疲 200	岂 208
N	O	pǐ 200	杞 208
ná 190	呕 195	匹 200	起 208
拿 190	藕 195	否 200	气 208
nài 190	攀 196	piān 200	弃 209
耐 190	拍 196	偏 200	泣 210
nán 190	pái 196	piàn 200	泣 210
南 190	pān 196	片 200	恰 210
难 190	pán 196	piāo 201	恰 210
nàn 191	盘 196	漂 201	qiān 210
难 191	pàn 197	飘 201	千 210
náng 191	判 197	pín 201	牵 212
囊 191	páng 197	贫 201	谦 212
nǎo 191	pāo 197	pǐn 201	qián 212
恼 191	páo 198	品 201	前 212
nèi 191	庖 198	píng 201	潜 214
内 191	刨 198	平 202	黔 214
néng 191	pào 198	凭 202	qiǎn 214
能 191	péi 198	萍 203	浅 214
nǐ 191	赔 198	pò 203	qiāng 214
你 191	péng 198	迫 203	枪 214
nì 191	朋 198	破 203	qiáng 214
逆 191	朋 198	pū 204	强 214
niān 192	朋 198	扑 204	qiǎng 215
拈 192	朋 198	铺 204	强 215
nián 192	朋 198	pú 204	qiāo 215
年 192	朋 198	菩 204	敲 215
niàn 192	朋 198	Q	qiáo 215
念 192	朋 198	qī 205	乔 215
niǎo 192	朋 198	妻 206	巧 215
鸟 192	朋 198	妻 206	巧 215

qiè	quán	ruǎn	shāo
切 216	权 224	软 240	稍 249
窃 216	全 224	ruì	shǎo
锲 216	拳 225	锐 240	少 249
qīn	què	瑞 240	shào
亲 216	却 225	ruò	少 250
qín	qún	若 240	shé
勤 217	群 225	弱 241	蛇 250
擒 217	R	S	shě
qǐn	rán	sài	舍 250
寝 217	燃 226	塞 242	shè
qìn	rě	sān	设 251
沁 217	惹 226	三 242	shēn
qīng	rè	sǎn	伸 251
青 217	热 226	散 244	身 251
轻 218	rén	sàng	深 253
倾 219	人 226	丧 244	shén
清 219	仁 231	sè	神 254
蜻 220	rěn	色 245	shěn
qíng	忍 232	shā	审 256
情 220	rèn	杀 245	shēng
晴 221	认 232	沙 246	生 256
qǐng	任 232	shà	声 258
请 221	rì	煞 246	shéng
qìng	日 233	shān	绳 259
馨 221	róng	山 246	shěng
qióng	容 234	删 247	省 260
穷 221	融 234	姗 247	shèng
qiū	róu	煽 248	胜 260
秋 222	柔 234	潜 248	盛 260
qiú	ròu	shǎn	shī
求 222	肉 235	闪 248	尸 260
qū	rú	shàn	失 261
曲 223	如 235	善 248	师 261
屈 223	茹 238	shāng	诗 261
趋 223	濡 239	伤 248	shí
qǔ	rǔ	shǎng	十 261
曲 223	乳 239	赏 249	石 262
取 223	rù	shàng	时 263
qù	人 239	上 249	实 263
去 224			拾 263

食 264	shuāng	索 281	tiáo
shǐ	双 273	T	条 288
史 264	shuǐ	tài	tiǎo
矢 264	水 273	太 282	挑 288
始 265	shùn	泰 282	tiào
shì	顺 275	tān	跳 288
士 265	瞬 275	贪 282	tiě
世 265	shuō	tán	铁 288
市 265	说 275	昙 283	tīng
事 266	sī	谈 283	听 289
势 266	司 275	弹 284	tíng
视 267	丝 275	tǎn	亭 289
拭 267	私 276	忘 284	tǐng
是 267	思 276	tàn	挺 289
适 268	斯 276	叹 284	铤 289
恃 268	sǐ	探 284	tōng
嗜 268	死 276	táng	通 290
誓 268	sì	堂 284	tóng
shōu	四 277	螳 284	同 290
收 268	似 278	tāo	铜 292
shǒu	肆 279	滔 285	童 292
手 268	sǒng	táo	tǒng
守 270	耸 278	逃 285	统 292
首 270	sú	桃 285	tòng
shòu	俗 279	tǎo	痛 292
寿 270	sù	讨 285	tōu
受 270	肃 279	téng	偷 293
授 271	素 279	tí	tóu
瘦 271	速 279	腾 285	头 293
shū	suān	提 286	投 294
书 271	酸 279	啼 286	tū
殊 271	suī	tǐ	突 294
shú	虽 280	体 286	tú
熟 271	suí	tì	图 295
shǔ	随 280	替 286	荼 295
鼠 272	sǔn	tiān	涂 295
数 272	损 280	天 286	徒 295
shù	suō	恬 288	tǔ
束 272	缩 281	甜 288	土 296
述 273	suǒ		吐 296
树 273	所 281		

tù	wàng	wò	xiān
兔 296	忘 304	卧 313	仙 329
tuī	望 304	握 314	先 329
推 296	妄 306	wū	纤 330
tuì	wēi	乌 314	xián
退 297	危 306	污 314	闲 330
tūn	威 307	呜 314	弦 331
吞 297	微 307	wú	xiǎn
tún	巍 307	无 314	显 331
囤 297	wéi	wǔ	xiàn
tuō	韦 307	五 322	现 331
拖 297	为 307	舞 323	xiāng
脱 297	围 308	wù	相 331
tuò	唯 308	物 323	xiáng
唾 298	惟 308	误 324	降 333
w	wěi	雾 324	xiǎng
wā	尾 309	x	响 333
挖 299	委 309	xī	想 333
wāi	媿 309	息 325	xiàng
歪 299	wèi	惜 325	项 333
wài	为 309	稀 325	相 333
外 299	未 310	熙 325	xiāo
wān	味 310	嘻 325	逍 334
剡 299	畏 310	嬉 325	销 334
wán	蔚 310	xí	xiǎo
纨 299	wēn	习 326	小 334
完 299	温 310	席 326	晓 335
玩 300	wén	xǐ	xiào
顽 300	文 311	洗 326	笑 335
wàn	纹 312	喜 326	xiè
万 300	闻 312	xì	卸 336
wāng	wěn	细 328	泄 336
汪 303	刎 313	xiā	谢 336
wáng	稳 313	虾 328	xīn
亡 303	wèn	xiá	心 336
王 304	问 313	狭 328	欣 341
wǎng	wèng	瑕 328	新 341
网 304	瓮 313	xià	xìn
枉 304	wǒ	下 328	信 341
惘 304	我 313		xīng
			兴 342

星	343	xún	寻	350	yǎo	杪	yǐn	引	382
腥	343	xíng	循	351	yào	咬	yīn	饮	383
行	343	xùn	徇	351	yào	要	yīng	隐	383
形	344	xìng	鸦	352	yě	耀	yīng	应	384
兴	345	yā	哑	352	yě	野	yīng	英	384
性	346	yǎ	雅	352	yè	业	yīng	鸶	384
幸	346	yǎ	烟	352	yè	叶	yīng	鸶	384
凶	346	yān	延	352	yè	夜	yíng	鸶	384
胸	346	yān	严	352	yī	一	yíng	迎	385
雄	346	yán	言	353	yī	衣	yíng	营	385
休	347	yǎn	奄	355	yí	依	yíng	蝇	385
修	347	yǎn	眼	356	yí	仪	yíng	应	385
朽	347	yǎn	掩	356	yí	怡	yíng	庸	385
秀	348	yǎn	偃	356	yí	贻	yíng	永	386
袖	348	yàn	雁	356	yí	移	yíng	勇	386
虚	348	yáng	扬	356	yí	遗	yíng	用	386
嘘	348	yáng	羊	357	yí	疑	yíng	优	386
轩	349	yǎng	阳	357	yí	倚	yíng	忧	387
喧	349	yǎng	洋	357	yí	义	yíng	悠	387
悬	349	yǎng	仰	358	yí	亦	yíng	由	387
选	349	yàng	养	358	yí	议	yíng	犹	388
削	349	yāo	妖	358	yí	异	yíng	油	388
学	349	yáo	邀	358	yí	抑	yíng	游	388
雪	350	yáo	摇	358	yí	易	yíng	有	389
血	350	yáo	遥	359	yí	意	yíng	迂	392
					yīn	溢	yíng	迂	392
					yīn	毅	yíng	余	392
					yīn	因	yíng	愚	392
					yīn	阴	yíng	鱼	393
					yīn	音	yíng	与	393

